

CHỈ XÁC

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 0,5 g bột dược liệu (qua rây có kích thước 1,25 mm), cho vào bình Soxhlet, thêm 100 ml *ether dầu hỏa* (30 °C đến 60 °C) (TT), đun hồi lưu cách thủy trong 1 h và loại bỏ dịch ether dầu hỏa. Chuyển bã dược liệu đã được làm bay hơi hết ether dầu hỏa sang 1 bình nón 250 ml và chiết tiếp bằng cách đun hồi lưu trên cách thủy với *methanol* (TT) trong 30 min 3 lần, mỗi lần 50 ml. Gộp và bốc hơi dịch chiết trên cách thủy cho đến cạn. Thêm vào cặn 5 ml *nước*, khuấy và để yên 10 min, lọc qua phễu lọc xốp, tiếp tục rửa cặn bằng *nước* 4 lần, mỗi lần 5 ml và loại bỏ nước rửa. Hòa tan cặn trên phễu bằng những lượng nhỏ *dung dịch natri hydroxyd 0,2 % trong ethanol 70 %* (TT) cho đến khi dịch lọc không còn màu vàng. Gộp các dịch lọc và chỉnh đến thể tích vừa đủ 100 ml bằng *dung dịch natri hydroxyd 0,2 % trong ethanol 70 %* (TT) (dung dịch A). Lắc kỹ, lấy chính xác 2 ml dung dịch A, pha loãng thành 25,0 ml bằng *dung dịch natri hydroxyd 0,2 % trong ethanol 70 %* (TT). Lắc đều. Sau 1 h kể từ khi bắt đầu hòa tan cặn, đo độ hấp thụ (Phụ lục 4.1) ở bước sóng (361 ± 1) nm. Tính hàm lượng hesperidin (C₂₈H₃₄O₁₅) theo A (1 %, 1 cm), lấy 160 là giá trị A (1 %, 1 cm) của hesperidin ở 361 nm.

Hàm lượng hesperidin (C₂₈H₃₄O₁₅) không được thấp hơn 5,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Chỉ thực sao giòn: Lấy dược liệu khô, rửa sạch, ủ mềm, thái lát mỏng hoặc bào mỏng, sao lửa nhỏ đến khô giòn. Sao khô giòn có tác dụng tiêu tích.

Chỉ thực sao cám: Cho cám vào chảo đun nhỏ lửa đến khi cám ngả màu vàng, cho Chỉ thực đã thái lát mỏng vào đảo đều đến khi mùi thơm của Chỉ thực bốc lên là được, lấy ra loại bỏ cám và để nguội. Dùng 1 kg cám gạo cho 10 kg dược liệu. Chỉ thực sao với cám có tác dụng tiêu tích.

Chỉ thực sao cháy: Lấy Chỉ thực đã thái lát mỏng, sao cháy theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Chỉ thực sao cháy có tác dụng cầm máu, trị các vết loét trong tràng vị.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc mọt, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh tỷ và vị.

Công năng, chủ trị

Phá khí, giáng khí, tiêu tích, tiêu đờm, tiêu thực trừ bĩ

DƯỢC ĐIỀN VIỆT NAM VI

báng. Chủ trị: Chứng tích trệ trong vị và tràng gây ăn uống không tiêu, chứng tả lý đi đại tiện mót rặn; đàm thấp trệ, trướng khí, ngực bụng kết hung; sa trực tràng, sa dạ dày, sa tử cung; ho nhiều đờm, đờm ngưng trệ ở ngực gây đầy tức khó thở.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 3 g đến 6 g, có thể dùng đến 9 g, dạng thuốc sắc. Hoàn tán tùy theo bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn mà không đầy tích thì không được dùng.

Phụ nữ có thai không dùng.

CHỈ XÁC

Aurantii Fructus

Quả già chưa chín (quả già có vỏ còn xanh) đã bỏ đôi và được làm khô của cây Cam chua (*Citrus aurantium* L.), họ Cam (Rutaceae). Thu hoạch vào tháng 6 đến tháng 7 hàng năm, lúc trời khô ráo, hái các quả già, bỏ ngang làm đôi, phơi hoặc sấy nhẹ ở 40 °C đến 50 °C cho tới khô.

Mô tả

Chỉ xác có hình bán cầu, đường kính 3 cm đến 5 cm, vỏ quả ngoài màu nâu hoặc nâu thẫm, ở đỉnh có những điểm túi tinh dầu dạng hạt trũng xuống, thấy rõ có vết vôi nhụy còn lại hoặc vết sẹo của cuống quả. Mặt cắt lớp vỏ quả giữa màu trắng vàng, nhẵn, hơi nhô lên, dày 0,4 cm đến 1,3 cm, có 1 đến 2 hàng túi tinh dầu ở phần ngoài vỏ quả ngoài. Chất cứng, rắn, khó bẻ gãy. Ruột quả có từ 7 đến 12 múi, một số ít quả có tới 15 đến 16 múi. Múi khô, nhẵn nhéo, có màu từ nâu đến nâu thẫm, trong có hạt. Mùi thơm, vị đắng, hơi chua.

Ghi chú: Loại dược liệu có vỏ còn xanh, bỏ đôi nhìn thấy cùi hơi vàng, cùi càng dày càng tốt, ruột bé có mùi thơm, để lâu năm cứng chắc không mốc mọt là loại tốt. Tránh nhầm với quả bưởi non hoặc cam hôi, hai thứ này không bào mỏng được, không có tác dụng chữa bệnh.

Bột

Bột màu trắng ngà, mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh vỏ quả giữa tế bào hơi tròn hoặc không đều, thành tế bào dày lên không đều và có dạng chuỗi hạt. Mảnh biểu bì vỏ quả ngoài tế bào hình nhiều cạnh, hình gần vuông hoặc hình chữ nhật, trên bề mặt có các lỗ khí hơi tròn, đường kính 16 µm đến 34 µm, có 5 đến 9 tế bào kèm. Mảnh mô của múi màu vàng nhạt hoặc không màu, dạng màng, tế bào biểu bì hẹp và dài, bị co lại, tế bào vỏ quả và tế bào múi sắp xếp lộn xộn. Mảnh mô của túi chứa dầu màu vàng nâu, thường bị vỡ, đôi khi quan sát thấy các giọt dầu. Tinh thể calci oxalat hình nằm riêng lẻ hoặc nằm trong tế bào vỏ quả và tế bào múi, có nhiều trong tế bào sát với biểu bì, đường kính 3 µm đến 30 µm. Mạch mạng, mạch xoắn và các quản bào nhỏ.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 25 ml *methanol* (TT), đun hồi lưu cách thủy trong 10 min, lọc lấy dịch chiết (dịch chiết A) và làm các phản ứng sau:

Lấy 5 ml dịch chiết A, thêm một ít bột *magnesi* (TT) và 0,5 ml *acid hydrochloric* (TT), xuất hiện màu đỏ đến đỏ tía. Lấy 3 ml dịch chiết A, thêm vài giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), xuất hiện màu nâu.

Lấy 3 ml dịch chiết A, thêm vài giọt *dung dịch natri hydroxyd* 1 % (TT), xuất hiện màu vàng đến vàng cam, đôi khi có kèm theo một ít tủa.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Toluen - methanol* (9 : 1).

Dung dịch thử: Dịch chiết A lấy ở phần định tính A.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan hesperidin chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml bằng phương pháp đun hồi lưu.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có hesperidin, lấy 1 g Chỉ xác (mẫu chuẩn) chiết như mô tả ở phần *Dung dịch thử*.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ngoài không khí, phun lên bản mỏng *dung dịch nhôm clorid* 1 % (TT). Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại tại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết hesperidin thu được trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 0,5 g bột dược liệu (qua rây có kích thước mắt rây 1,25 mm), cho vào bình Soxhlet, thêm 100 ml *ether dầu hòa* (30 °C đến 60 °C) (TT), đun hồi lưu cách thủy trong 1 h và loại bỏ dịch ether dầu hoà. Sau đó chuyển dược liệu sang bình nón dung tích 250 ml và chiết tiếp bằng cách đun hồi lưu trên cách thủy với *methanol* (TT) trong 30 min 3 lần, mỗi lần 50 ml. Gộp các dịch chiết và loại dung môi cho đến cạn. Thêm vào cồn 5 ml *nước*, khuấy và để yên 10 min, lọc qua phễu lọc xốp, tiếp tục rửa cồn bằng *nước* 4 lần, mỗi lần 5 ml và loại bỏ *nước* rửa. Hòa tan cồn trên phễu bằng những lượng nhỏ *dung dịch natri hydroxyd* 0,2 % trong *ethanol* 70 % (TT) cho đến khi dịch lọc không còn màu vàng. Gộp các dịch lọc và chính đến thể tích 100 ml trong bình định mức (dung dịch A). Lắc kỹ,

lấy chính xác 2 ml dung dịch A, pha loãng thành 25,0 ml bằng *dung dịch natri hydroxyd* 0,2 % trong *ethanol* 70 % (TT). Lắc đều, sau 1 h kể từ khi hòa tan cần đo độ hấp thụ (Phụ lục 4.1) ở bước sóng (361 ± 1) nm. Tính hàm lượng hesperidin (C₂₈H₃₄O₁₅), lấy 160 là giá trị A (1 %, 1 cm) của hesperidin ở bước sóng 361 nm.

Hàm lượng hesperidin (C₂₈H₃₄O₁₅) trong vỏ quả không được thấp hơn 4,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Chỉ xác thái phiến: Rửa sạch, ủ mềm bỏ hết ruột, chỉ lấy phần vỏ và phần cùi. Thái lát mỏng có hình bán cầu, phơi khô dùng sống.

Mô tả: Phiến hình dài hay hình cung không đều, dài 5 cm rộng đến 1,3 cm. Vỏ ngoài màu nâu đến nâu thẫm, giữa có màu nâu hơi vàng hoặc trắng, có 1 lớp đến 2 lớp túi tinh dầu ở phía ngoài vỏ, đôi khi thấy tép màu nâu hay tía đỏ, sori cứng, mùi thơm, vị đắng, hơi chua.

Định tính, Độ ẩm, Tạp chất, Tro toàn phần, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái phiến.

Chỉ xác sao cam: Cho cam vào chảo đun nhỏ lửa khi cam có mùi thơm, cho Chỉ xác đã thái phiến vào đảo đều bốc khói có mùi thơm là đạt, cứ 1 kg cam cho 10 kg Chỉ xác. Sao cam để giảm bớt vị đắng và chua của Chỉ xác, dùng cho trẻ em và người cao tuổi (người sức yếu).

Mô tả: Hình dạng tương tự như dược liệu thái phiến. Màu sẫm hơn, có một số đốm cháy sẫm màu.

Định tính, Độ ẩm, Tạp chất, Tro toàn phần, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái phiến.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, chua, tính hơi hàn. Vào các kinh tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Lý khí, hành trệ, trục đờm, táo thấp, tiêu thực tích. Chủ trị: Bụng đầy trướng đau, ngực sườn khí trệ đau tức, thực tích không tiêu, đờm nhiều kết dính khó khạc, sa trực tràng; ngứa ở da do tuần hoàn huyết dịch ứ trệ; tiểu tiện không cảm (dùng phối hợp với Ích trí nhân).

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 3 g đến 6 g, có thể dùng 9 g, dạng thuốc sắc, nếu hoàn tán tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn không được dùng.

Người già, trẻ em sức yếu dùng cẩn thận.

Phụ nữ có thai không dùng.